

PHẦN VĂN BẢN KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8825/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 11 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Kế hoạch đào tạo nhân lực công nghệ sinh học
của thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 188/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về công nghệ sinh học;

Căn cứ Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và 2015;

Căn cứ Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Thành ủy Đà Nẵng về việc thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Đào tạo nhân lực công nghệ sinh học của thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TK. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Thị Ngọc Minh

KẾ HOẠCH
ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ SINH HỌC
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 8825/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Để triển khai Kế hoạch Ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng theo nội dung Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Thành ủy Đà Nẵng thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đòi hỏi phải có những điều kiện thiết yếu như nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật, trong đó nguồn nhân lực có trình độ cao đóng vai trò quyết định.

Tuy nhiên, hiện tại nguồn nhân lực về công nghệ sinh học (sau đây viết tắt là CNSH) của thành phố rất thiếu và chưa tập trung. Nguồn nhân lực CNSH hiện có chủ yếu là lực lượng cán bộ giảng dạy đang công tác tại Đại học Đà Nẵng, được đào tạo về CNSH hoặc các ngành liên quan từ nhiều nước tiên tiến như Nhật Bản, Úc, Pháp, Nga... Thêm vào đó, thời gian gần đây, UBND thành phố đã tuyển chọn học sinh giỏi từ các trường phổ thông trung học gửi đi đào tạo ở một số nước có nền CNSH tiên tiến. Các sở, ngành cũng chọn lựa một số cán bộ tham gia các hội thảo, khoá tập huấn ngắn hạn về CNSH. Riêng Sở KH&CN đã và đang gửi một số cán bộ đi đào tạo về công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật tại Viện Công nghệ sinh học Hà Nội, Viện Sinh học nhiệt đới thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm nuôi cấy mô Đà Lạt. Nhìn chung, Thành phố đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực CNSH, nhưng vẫn chưa có được một kế hoạch tổng thể về nhân lực để chuẩn bị cho việc ứng dụng và phát triển CNSH.

Chính vì thế, việc xây dựng Kế hoạch đào tạo nhân lực công nghệ sinh học của thành phố Đà Nẵng là yêu cầu bức thiết để chuẩn bị được nguồn nhân lực có trình độ cao, đủ năng lực làm chủ một số ngành trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

I. Nhu cầu nhân lực công nghệ sinh học:

Tổng nhu cầu nguồn nhân lực dự kiến cần chuẩn bị làm cơ sở để triển khai Kế hoạch Ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 là 200 người (tiến sĩ: 20 người, thạc sĩ: 30 người, cử nhân: 50 người, kỹ thuật viên: 100 người).

1. Dự kiến nhu cầu nhân lực công nghệ sinh học chia theo giai đoạn:

| Stt | Giai đoạn | Số lượng | Chia theo trình độ chuyên môn | | | |
|----------|------------------|------------|-------------------------------|-----------|-----------|---------------|
| | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Cử nhân | Kỹ thuật viên |
| 1 | 2008-2010 | 55 | 06 | 07 | 12 | 30 |
| 2 | 2011-2015 | 72 | 07 | 11 | 19 | 35 |
| 3 | 2016-2020 | 73 | 07 | 12 | 19 | 35 |
| 4 | Tổng cộng | 200 | 20 | 30 | 50 | 100 |

2. Nguồn cung cấp nhân lực công nghệ sinh học:

- Đào tạo theo kế hoạch hàng năm
- Thu hút từ các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Nhu cầu và nguồn cung cấp tiến sĩ công nghệ sinh học:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Từ nguồn thu hút | Từ nguồn đào tạo |
|-----|------------------|-----------|------------------|------------------|
| 1 | 2008-2010 | 06 | 01 | 05 |
| 2 | 2011-2015 | 07 | 02 | 05 |
| 3 | 2016-2020 | 07 | 01 | 06 |
| | Tổng cộng | 20 | 04 | 16 |

4. Nhu cầu và nguồn cung cấp thạc sĩ công nghệ sinh học:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Từ nguồn thu hút | Từ nguồn Đào tạo |
|-----|------------------|-----------|------------------|------------------|
| 1 | 2008-2010 | 07 | 01 | 06 |
| 2 | 2011-2015 | 11 | 03 | 08 |
| 3 | 2016-2020 | 12 | 02 | 10 |
| | Tổng cộng | 30 | 06 | 24 |

5. Nhu cầu và nguồn cung cấp cử nhân công nghệ sinh học:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Từ nguồn thu hút | Từ nguồn đào tạo |
|-----|------------------|-----------|------------------|------------------|
| 1 | 2008-2010 | 12 | 10 | 2 |
| 2 | 2011-2015 | 19 | 14 | 5 |
| 3 | 2016-2020 | 19 | 14 | 5 |
| | Tổng cộng | 50 | 38 | 12 |

6. Nhu cầu và nguồn cung cấp kỹ thuật viên công nghệ sinh học:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Từ nguồn thu hút | Từ nguồn đào tạo |
|-----|------------------|------------|------------------|------------------|
| 1 | 2008-2010 | 30 | 05 | 25 |
| 2 | 2011-2015 | 35 | 10 | 25 |
| 3 | 2016-2020 | 35 | 35 | 0 |
| | Tổng cộng | 100 | 50 | 50 |

II. Nội dung kế hoạch đào tạo:

1. Định hướng quy mô đào tạo:

Nguồn nhân lực dự kiến cần chuẩn bị thông qua đào tạo theo Kế hoạch này là 102 người (tiền sĩ: 16 người, thạc sĩ: 24 người, cử nhân: 12 người, kỹ thuật viên: 50 người).

2. Đối tượng và định hướng đào tạo:

2.1 Đối tượng:

- Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước đang công tác tại các cơ quan, đơn vị của thành phố Đà Nẵng.

- Các đối tượng được UBND thành phố tiếp nhận, bố trí việc làm theo chính sách thu hút nguồn nhân lực, hợp đồng lao động trong chỉ tiêu biên chế.

- Sinh viên, học sinh trung học phổ thông có thành tích học tập cao.

- Ưu tiên cán bộ trong diện quy hoạch các chức danh chủ chốt; cán bộ trẻ có khả năng phát triển, tâm huyết với nghề nghiệp; các đối tượng diện chính sách.

2.2. Chuyên ngành đào tạo:

- Quản lý công nghệ.

- Công nghệ tế bào thực vật.

- Công nghệ tế bào động vật.

- Công nghệ gen.

- Công nghệ vi sinh.

- Công nghệ enzym - protein.

- Tin sinh học và một số ngành nghề liên quan.

2.3. Cơ sở đào tạo: Tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

2.4. Hình thức và thời gian đào tạo: Đào tạo tập trung, chính quy và tại chức, theo các hướng:

2.4.1. Đối với trình độ tiến sĩ và thạc sĩ: Tuyển chọn học sinh khá, giỏi cử đi đào tạo theo chương trình đào tạo 100 tiến sĩ, thạc sĩ của thành phố; tại Viện Công nghệ Sinh học - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam; tại Viện Công nghiệp thực phẩm - Bộ Công Thương và theo chỉ tiêu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian đào tạo: theo quy định của các trường đại học, viện. Trung bình 02 năm.

2.4.2. Đối với trình độ cử nhân: Tổ chức tốt khâu hướng nghiệp từ cấp trung học phổ thông để học sinh các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố thi vào ngành công nghệ sinh học tại Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Nghiên cứu hợp tác với các trường đại học ở nước ngoài để hợp tác đào tạo theo tiêu chí 02 năm trong nước và 02 năm ở nước ngoài.

- Thời gian đào tạo: Theo quy định của các trường đại học. Trung bình từ 04 - 05 năm.

2.4.3. Đối với trình độ kỹ thuật viên: Tuyển chọn từ cấp trung học phổ thông (sau khi tốt nghiệp) để đưa đi đào tạo trình độ kỹ thuật viên tại Viện Công nghệ Sinh học, Viện Công nghiệp thực phẩm và theo chương trình hợp tác đã ký kết với Đại học Griffith (Úc).

- Thời gian đào tạo: Trung bình từ 1/2 - 01 năm.

3. Thời gian, định mức, cơ sở và kinh phí đào tạo:

3.1 Thời gian:

Để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực dự kiến theo các giai đoạn như đã nêu tại Mục I, thời gian đào tạo được xác định bằng mốc thời gian của năm bắt đầu tuyển sinh, chia theo 03 giai đoạn, bắt đầu từ năm 2008 và kết thúc năm 2016.

3.2. Định mức đào tạo (dự kiến):

- Đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài: 50.000 USD/người;
- Đào tạo tiến sĩ ở trong nước: 50.000.000 VND/người;
- Đào tạo thạc sĩ ở nước ngoài: 30.000 USD/người;
- Đào tạo thạc sĩ ở trong nước: 30.000.000 VND/người;
- Đào tạo cử nhân ở nước ngoài: 40.000 USD/người;
- Đào tạo cử nhân ở trong nước: 40.000.000 VND/người;
- Đào tạo kỹ thuật viên ở nước ngoài: 10.000 USD/người;
- Đào tạo kỹ thuật viên ở trong nước: 10.000.000 VND/người;

3.3. Phân chia số lượng đào tạo theo thời gian và cơ sở đào tạo:

3.3.1. Đào tạo tiến sĩ:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Cơ sở đào tạo | | |
|-----|------------------|-----------|---------------|-------------|------------|
| | | | Bộ NN&PTNT | Viện KHCNVN | Nước ngoài |
| 1 | 2008-2010 | 05 | 03 | 01 | 01 |
| 2 | 2011-2013 | 05 | 03 | 02 | 0 |
| 3 | 2014-2016 | 06 | 03 | 02 | 01 |
| | Tổng cộng | 16 | 09 | 05 | 02 |

3.3.2. Đào tạo thạc sĩ:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Cơ sở đào tạo | | |
|-----|------------------|-----------|---------------|-------------|------------|
| | | | Bộ NN&PTNT | Viện KHCNVN | Nước ngoài |
| 1 | 2008-2010 | 06 | 04 | 01 | 01 |
| 2 | 2011-2013 | 08 | 05 | 02 | 01 |
| 3 | 2014-2016 | 10 | 05 | 03 | 02 |
| | Tổng cộng | 24 | 14 | 06 | 04 |

3.3.3. Đào tạo cử nhân:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Cơ sở đào tạo | |
|-----|------------------|-----------|---------------|------------|
| | | | Trong nước | Nước ngoài |
| 1 | 2008-2010 | 02 | 01 | 01 |
| 2 | 2011-2013 | 05 | 04 | 01 |
| 3 | 2014-2016 | 05 | 04 | 01 |
| | Tổng cộng | 12 | 09 | 03 |

3.3.4. Đào tạo kỹ thuật viên:

| Stt | Giai đoạn | Nhu cầu | Cơ sở đào tạo | | |
|-----|------------------|-----------|----------------------------|-------------|------------|
| | | | Viện Công nghiệp thực phẩm | Viện KHCNVN | Nước ngoài |
| 1 | 2008-2010 | 13 | 05 | 06 | 02 |
| 2 | 2011-2013 | 20 | 10 | 07 | 03 |
| 3 | 2014-2016 | 17 | 10 | 07 | 0 |
| | Tổng cộng | 50 | 25 | 20 | 05 |

3.4. Dự kiến kinh phí và huy động nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch:

| Stt | Trình độ/ Giai đoạn | Cơ sở đào tạo | | | | |
|------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| | | Bộ NN&PTNT (VND) | Viện KH&CNVN (VND) | Viện CNTP (VND) | Khác (VND) | Nước ngoài (USD) |
| I | Tiến sĩ | 450.000.000 | 250.000.000 | | 0 | 100.000 |
| 1 | 2008-2010 | 100.000.000 | 50.000.000 | | 0 | 50.000 |
| 2 | 2011-2013 | 150.000.000 | 100.000.000 | | 0 | 0 |
| 3 | 2014-2016 | 200.000.000 | 100.000.000 | | 0 | 50.000 |
| II | Thạc sĩ | 420.000.000 | 180.000.000 | | 0 | 120.000 |
| 1 | 2008-2010 | 120.000.000 | 30.000.000 | | 0 | 30.000 |
| 2 | 2011-2013 | 150.000.000 | 60.000.000 | | 0 | 60.000 |
| 3 | 2014-2016 | 150.000.000 | 90.000.000 | | 0 | 30.000 |
| III | Cử nhân | 0 | 0 | | 360.000.000 | 120.000 |
| 1 | 2008-2010 | 0 | 0 | | 40.000.000 | 40.000 |
| 2 | 2011-2013 | 0 | 0 | | 160.000.000 | 40.000 |
| 3 | 2014-2016 | 0 | 0 | | 160.000.000 | 40.000 |
| IV | Kỹ thuật viên | | 200.000.000 | 250.000.000 | 0 | 50.000 |
| 1 | 2008-2010 | | 60.000.000 | 50.000.000 | 0 | 20.000 |
| 2 | 2011-2013 | | 70.000.000 | 100.000.000 | 0 | 30.000 |
| 3 | 2014-2016 | | 70.000.000 | 100.000.000 | 0 | |
| | Tổng cộng | 870.000.000 | 630.000.000 | 250.000.000 | 360.000.000 | 390.000 |

Tổng kinh phí đào tạo cần được bố trí trong **09 năm** (từ 2008 đến 2016) là: 2.610.000.000 VND và 390.000 USD (tương đương **8.398.360.000 VND**), Dự kiến huy động từ các nguồn như sau:

| STT | Nguồn huy động | Kinh phí (đồng) | % |
|-----|--|----------------------|------------|
| 1 | Bộ NN&PTNT | 870.000.000 | 10,4 |
| 2 | Viện KH&CN VN | 630.000.000 | 7,5 |
| 3 | Viện Công nghiệp thực phẩm | 250.000.000 | 3,0 |
| 4 | Chương trình đào tạo 100 TS, ThS của thành phố | 3.547.280.000 | 42,2 |
| 5 | Quyết định số 32/2006/QĐ-UBND của UBND thành phố | 2.294.880.000 | 27,3 |
| 6 | Ngân sách thành phố bổ sung hàng năm | 806.200.000 | 9,6 |
| | Tổng cộng | 8.398.360.000 | 100 |

* Ghi chú:

- Tỷ giá USD là 1USD = 16.124 đồng

- Nhu cầu đào tạo theo Chương trình đào tạo 100 TS, ThS của thành phố gồm 02 tiến sĩ và 04 thạc sĩ (chi tiết xem Mục 3.3.1, 3.3.2)

- Số cử nhân đào tạo theo Quyết định số 32/2006/QĐ-UBND của UBND thành phố là 12 người, trong đó đào tạo trong nước là 09 cử nhân và đào tạo ở nước ngoài là 03 cử nhân (chi tiết xem Mục 3.3.3)

4. Điều kiện và tiêu chuẩn của đối tượng cử đi đào tạo:

4.1. Điều kiện và tiêu chuẩn: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy định về tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng và chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị và xã, phường thuộc thành phố Đà Nẵng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (ban hành kèm theo Quyết định số 94/2005/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2005 của UBND thành phố Đà Nẵng).

4.2. Cam kết: các đối tượng được UBND thành phố tiếp nhận, bố trí việc làm theo chính sách thu hút nguồn nhân lực, hợp đồng lao động trong chỉ tiêu biên chế, sinh viên, học sinh phải viết bản cam kết có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (hoặc của cha, mẹ nếu là sinh viên, học sinh) sau khi hoàn thành khóa đào tạo phải chấp hành sự phân công của thành phố và phục vụ lâu dài tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố quản lý.

5. Điều kiện và tiêu chuẩn của các đối tượng được tuyển dụng theo chính sách thu hút

5.1. Đối với tiến sĩ, thạc sĩ và sinh viên tốt nghiệp đại học hạng giỏi ngành kỹ sư công nghệ sinh học.

Thực hiện theo Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về chính sách ưu đãi đối với những người tự nguyện đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Đà Nẵng quản lý.

5.2. Đối với sinh viên tốt nghiệp cử nhân sinh học, phải đạt hạng giỏi và có trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh IELTS đạt 5.0 trở lên.

5.3. Đối với những sinh viên tốt nghiệp kỹ sư công nghệ sinh học đạt hạng khá, phải có hộ khẩu tại thành phố Đà Nẵng và có trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh IELTS đạt 4.0 trở lên.

5.4. Đối với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông loại khá, sinh viên tốt nghiệp kỹ sư công nghệ sinh học, cử nhân sinh học loại trung bình trở lên có nhu cầu tham gia đào tạo kỹ thuật viên công nghệ sinh học thì được xem xét tiếp nhận theo chỉ tiêu được UBND thành phố phê duyệt nhưng không được hưởng chế độ ưu đãi thu hút.

6. Quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các đối tượng cử đi đào tạo và việc quản lý và bố trí công tác đối với các đối tượng cử đi đào tạo:

6.1. Quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm vật chất và chế độ trợ cấp của các đối tượng cử đi đào tạo thực hiện theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 94/2005/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2005 của UBND thành phố Đà Nẵng.

6.2. Các đối tượng được cử đi đào tạo, định kỳ 6 tháng phải báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu, sinh hoạt cho cơ quan, đơn vị sử dụng công chức, viên chức (nếu là học sinh, sinh viên được cử đi học thì báo cáo về Sở Nội vụ thành phố).

6.3. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ bố trí công tác sau khi cán bộ hoàn thành chương trình đào tạo. Việc đề bạt, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện theo phân cấp thẩm quyền.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ Kế hoạch:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm, đề xuất đối tượng, lập hồ sơ, thủ tục để tổ chức đào tạo theo đúng qui định.

- Tham mưu cho UBND thành phố đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Công nghệ thực phẩm để bố trí chỉ tiêu và kinh phí đào tạo theo kế hoạch.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng và các cơ quan liên quan tổng hợp kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và bố trí công tác cho các đối tượng theo kế hoạch này, báo cáo UBND thành phố.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức hướng nghiệp cho học sinh các trường trung học phổ thông, đặc biệt là học sinh trường chuyên Lê Quý Đôn để học sinh đăng ký dự thi ngành Công nghệ sinh học của các trường đại học theo Quyết định số 32/2006/QĐ-UBND của UBND thành phố.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố bố trí kinh phí đào tạo bổ sung hàng năm (ngoài kế hoạch kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức) để thực hiện kế hoạch.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TK. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Thị Ngọc Minh